

姓名: _____
班级: _____



分数	教师的评价

一、连接词语 Nối các từ sau với phiên âm và nghĩa sao cho đúng (25 分)

- | | | |
|-------|---------------|----------------|
| 1.睡觉 | A: hē | a: Phim |
| 2.上课 | B: xǐshǒujiān | b: Đi |
| 3.看 | C: qù | c: Nhà vệ sinh |
| 4.电影 | D: diànyǐng | d: Uống |
| 5.去 | E: kāfēi | e: Cà phê |
| 6.明天 | F: kàn | f: Bắt đầu |
| 7.开始 | G: shàngkè | g: Ngày mai |
| 8.咖啡 | H: míngtiān | h: Vào lớp |
| 9.洗手间 | I: kāishǐ | i: Xem, nhìn |
| 10.喝 | K: shuǐjiào | k: Ngủ |
- 1-_____ 2-_____ 3-_____ 4-_____ 5-_____
- 6-_____ 7-_____ 8-_____ 9-_____ 10-_____

二、选词填空 Chọn từ điền vào chỗ trống (25 分)

A. 半 B. 几 C. 一下 D. 现在 E. 想

- 我去买咖啡, 你_____喝吗?
- 电影还有_____分钟开始?
- 我去_____洗手间。
- _____几点?
- 我十一点_____下课, 十二睡午觉。

三、读后选择正确答案 Đọc và chọn đáp án đúng (20 分)

我叫李白，我是北京大学的留学生。我的朋友叫米雪，她在北京大学学习医学。明天我和米雪去电影院看电影。那部电影的名字是《三十》。电影十点半开始。我和米雪都喜欢喝咖啡，明天我打算 (dǎsuàn: định) 买两杯咖啡。

1. 电影的名字是？

- A. 《米雪》 B. 《三十》 C. 《李白》

1. 李白喜欢喝什么？

- A. 奶茶 B. 咖啡 C. 牛奶

四、连词成句 Sắp xếp câu (30 分)

1. 明天 课 没有 我们 汉语

2. 我 妹妹 十一 睡觉 晚上 点
